

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Khắc Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Đặng Đình Ban	Thành viên
Ông Thái Sỹ Oai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Đình Ban	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Kính gửi: **Cổ đông Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được lập ngày 04/08/2010 từ trang 04 đến trang 18. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như Kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
Ngày 04 tháng 08 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.295.863.604	14.868.577.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.061.141.218	1.043.954.446
1. Tiền	111		2.061.141.218	1.043.954.446
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.600.000.000	8.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	6.600.000.000	8.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.266.854.236	3.987.403.890
1. Phải thu khách hàng	131		1.790.260.453	2.290.203.107
2. Trả trước cho người bán	132		1.927.996.563	1.148.603.563
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	548.597.220	548.597.220
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.367.868.150	1.237.219.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.020.417.052	861.908.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27.859.822
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	347.451.098	347.451.098
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.603.008.944	20.924.193.043
II. Tài sản cố định	220		20.950.291.065	19.923.536.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	597.101.672	279.273.285
- Nguyên giá	222		1.410.606.853	1.024.023.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(813.505.181)	(744.750.108)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.909.127)	(130.909.127)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	20.353.189.393	19.644.263.314
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.652.717.879	1.000.656.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.652.717.879	1.000.656.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.898.872.548	35.792.770.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		16.262.381.184	15.300.417.527
I. Nợ ngắn hạn	310		16.241.244.356	15.279.280.699
2. Phải trả người bán	312		8.089.834.449	7.405.834.449
3. Người mua trả tiền trước	313		7.461.850.240	7.461.850.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	360.746.957	-
5. Phải trả người lao động	315		181.008.500	94.887.126
6. Chi phí phải trả	316		15.599.127	15.599.127
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	53.220.941	222.125.615
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		78.984.142	78.984.142
II. Nợ dài hạn	330		21.136.828	21.136.828
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.136.828	21.136.828
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.636.491.364	20.492.352.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	21.636.491.364	20.492.352.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105.684.142	105.684.142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.530.807.222	386.668.753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.898.872.548	35.792.770.422



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 08 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.282.673.091	1.313.846.618
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.282.673.091	1.313.846.618
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	414.411.834	356.241.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.868.261.257	957.604.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	457.056.484	770.602
7. Chi phí tài chính	22	6.4	723.185	66.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		806.643.264	1.102.293.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.517.951.292	(143.983.752)
11. Thu nhập khác	31		-	16.459.467
13. Lợi nhuận khác	40		-	16.459.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.517.951.292	(127.524.285)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	373.812.823	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.144.138.469	(127.524.285)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	572	(91)



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 8 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU B 03a-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.046.017.022	1.963.334.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.612.468.530)	(709.467.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.238.595.740)	(560.242.927)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.800.670.538	7.345.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.047.314.448)	(61.110.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.051.691.158)	639.859.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(388.178.554)	(750.688.187)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	457.056.484	770.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.068.877.930	(9.349.917.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.749.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	8.745.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.017.186.772	35.041.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.043.954.446	115.736.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.061.141.218	150.778.533



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
 Ngày 04 tháng 8 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 11 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thuỷ lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 để công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo tin học, cho thuê xe ô tô... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo tin học, cho thuê xe ô tô... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ internet, bảo dưỡng máy tính, thuê xe ô tô và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	752.761.683	1.040.560.564
Tiền gửi ngân hàng	1.308.379.535	3.393.882
Cộng	2.061.141.218	1.043.954.446

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	6.600.000.000	8.600.000.000
Cộng	6.600.000.000	8.600.000.000

(*): Khoản cho cá nhân vay ngắn hạn cụ thể như sau:

- Cho Ông Cao Thế Thành vay số tiền 4.500.000.000 đồng trong 6 tháng kể từ ngày 01/07/2010 đến hết ngày 31/12/2010 với lãi suất 1%/tháng theo Hợp đồng vay số 01/10-HĐSRA ngày 30/06/2010.
- Cho Ông Nguyễn Doãn Hoàn vay số tiền 2.100.000.000 đồng trong 6 tháng kể từ ngày 01/07/2010 đến hết ngày 31/12/2010 với lãi suất 1%/tháng theo Hợp đồng vay số 02/10-HĐSRA ngày 30/06/2010.

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Delta	88.094.331	88.094.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công nghệ TM Sara	363.273.090	363.273.090
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sara 425	96.466.272	96.466.272
Các khoản phải thu khác	763.527	763.527
Cộng	548.597.220	548.597.220

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	347.451.098	347.451.098
Cộng	347.451.098	347.451.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	229.078.365	317.059.632	477.885.396	1.024.023.393
Mua trong kỳ	-	-	386.583.460	386.583.460
Tại ngày 30/06/2010	229.078.365	317.059.632	864.468.856	1.410.606.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	171.035.198	129.538.132	444.176.778	744.750.108
Khấu hao trong năm	20.778.212	19.816.229	28.160.632	68.755.073
Tại ngày 30/06/2010	191.813.410	149.354.361	472.337.410	813.505.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2010	58.043.167	187.521.500	33.708.618	279.273.285
Tại ngày 30/06/2010	37.264.955	167.705.271	392.131.446	597.101.672

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 410.046.629 đồng.

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm hệ thống dự toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2010	130.909.127	130.909.127
Tại ngày 30/06/2010	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2010	130.909.127	130.909.127
Tại ngày 30/06/2010	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	-	-
Tại ngày 30/06/2010	-	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trình Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Nghệ An và các tỉnh Miền Trung	19.245.309.151	19.180.519.765
Dự án Hà Tây	999.880.242	355.743.549
Dự án bột nhang	108.000.000	108.000.000
Cộng	20.353.189.393	19.644.263.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí quảng cáo truyền thông	1.000.000.000	-
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.652.717.879	1.000.656.444
Cộng	2.652.717.879	1.000.656.444

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.482.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.264.104	-
Cộng	360.746.957	-

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.938.000	1.938.000
Bảo hiểm xã hội	29.565.639	10.880.815
Bảo hiểm y tế	7.460.196	2.881.482
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.257.106	206.425.318
Cộng	53.220.941	222.125.615

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	11.251.000.000	105.684.142	408.122.533	11.764.806.675
Tăng vốn trong năm trước	8.749.000.000	-	-	8.749.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.246.220	10.246.220
Chia cổ tức	-	-	(31.700.000)	(31.700.000)
Số dư tại ngày 01/01/2010	20.000.000.000	105.684.142	386.668.753	20.492.352.895
Lãi trong kỳ	-	-	1.144.138.469	1.144.138.469
Số dư tại ngày 30/06/2010	20.000.000.000	105.684.142	1.530.807.222	21.636.491.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ông Trần Khắc Hùng	5.100.000.000	5.100.000.000
Ông Nguyễn Thế Sơn	200.000.000	200.000.000
Công ty CP NN&PTNT Việt Minh	500.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	14.200.000.000	4.700.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

6. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.282.673.091	1.313.846.618
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	2.207.273.091	1.307.846.618
Dịch vụ SMS	-	56.939.846
Dịch vụ khác	13.339.895	84.317.500
Dịch vụ đào tạo	2.193.933.196	1.166.589.272
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	75.400.000	6.000.000
Dịch vụ thiết kế Website	55.400.000	6.000.000
Dịch vụ phần mềm	20.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.282.673.091	1.313.846.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	384.411.834	356.241.955
Dịch vụ SMS	-	67.158.841
Dịch vụ khác	355.245	32.912.216
Dịch vụ đào tạo	384.056.589	256.170.898
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	30.000.000	-
Dịch vụ thiết kế Website	30.000.000	-
Cộng	414.411.834	356.241.955

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457.056.484	770.602
Cộng	457.056.484	770.602

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Chi phí tài chính khác	723.185	66.000
Cộng	723.185	66.000

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	1.517.951.292	(127.524.285)
- Từ dịch vụ SMS, đào tạo, khác	1.472.551.292	-
- Từ dịch vụ phần mềm, thiết kế website	45.400.000	-
Thu nhập chịu thuế	1.517.951.292	-
Thuế suất hiện hành		
- Dịch vụ SMS, đào tạo, khác	25%	25%
- Dịch vụ phần mềm, thiết kế website	12,5%	12,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	373.812.823	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.144.138.469	(127.524.285)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu	1.144.138.469	(127.524.285)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.000.000	1.401.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	(91)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
	VND	VND
<u>Mua hàng</u>		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Sara 425	-	720.629.091
Công ty Cổ phần Thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara	299.999.975	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2010:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<u>Phải thu</u>		
Công ty Cổ phần Thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara	-	1.727.748.289
Công ty Cổ phần Thương mại công nghệ Hùng Phát	420.500.000	420.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Sara 425	584.600.453	584.600.453
Công ty Cổ phần Sara Hà Nội	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng công nghệ thương mại Sara	145.466.272	145.466.272
<u>Phải trả</u>		
Công ty CP Đầu tư xây dựng công nghệ thương mại Sara	693.727.565	693.727.565
Công ty Cổ phần Sara Vinh	5.802.400.000	5.802.400.000

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.3 Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



A blue ink signature of Trần Thị Mai.

Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 08 năm 2010

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng